

Số: **86** /KH-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **24** tháng 5 năm 2019

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019

Năm 2018, kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Vĩnh Phúc xếp vị trí thứ 13 với tổng số điểm 64,55 điểm, giảm 1 bậc và giảm 0,35 điểm so với năm 2017 (chưa đạt mục tiêu đề ra nằm trong top 10 địa phương có thứ hạng cao nhất). Trong đó có một số chỉ số thành phần giảm mạnh cả về thứ hạng và điểm số hoặc có cải thiện nhưng có thứ hạng thấp như: Chỉ số tiếp cận đất đai, Chỉ số Chi phí thời gian, Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự, Chỉ số cạnh tranh bình đẳng, Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp, Chỉ số gia nhập thị trường. Để triển tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Phát huy tính chủ động, xác định trách nhiệm của các ngành, các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cải thiện môi trường đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hình ảnh của tỉnh Vĩnh Phúc trong cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo động lực cho thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 và các năm tiếp theo.

- Đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thật sự thông thoáng, công khai minh bạch, thân thiện, áp dụng và vận dụng linh hoạt quy định của pháp luật vào điều kiện thực tế của địa phương để rút giảm chi phí thời gian, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Đề ra nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện cải thiện môi trường đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019, trong đó tập trung cải thiện các chỉ số thấp như: Tiếp cận đất đai, Gia nhập thị trường, Chi phí thời gian, Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự, Cạnh tranh bình đẳng, Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp, Chi phí không chính thức; Tiếp tục duy trì và cải thiện các chỉ số có thứ hạng cao; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã đề ra.

2. Yêu cầu

- Các nội dung của Kế hoạch phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/09/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số giải pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2021 và Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020;

- Đề ra được những mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, vận dụng sáng tạo, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành địa phương và đưa ra được những giải pháp cụ thể mang tính khả thi để thực hiện trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

- Chủ động nghiên cứu các cơ chế, chính sách của Trung ương, thực tiễn tại địa phương để triển khai thực hiện có hiệu quả đồng thời đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách mới để vận dụng vào điều kiện thực tế của tỉnh và có sự đột phá.

- Phân đấu cải thiện chỉ số thành phần PCI để đạt được mục tiêu nằm trong top 10 địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước; Nâng cao thứ hạng của các chỉ số thành phần có thứ hạng thấp: Chỉ số Tiếp cận đất đai phân đấu đạt 6,0 điểm xếp thứ 50 trở lên; Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường phân đấu đạt điểm số 7 điểm xếp thứ 45 trở lên; Chỉ số Chi phí thời gian phân đấu đạt 5,5 điểm xếp thứ 40 trở lên; Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự phân đấu đạt 6,0 điểm xếp thứ 40 trở lên; Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng phân đấu đạt 5,7 điểm xếp thứ 30 trở lên; Chỉ số Chi phí không chính thức phân đấu đạt 6,5 điểm xếp thứ 25; Chỉ số Tính năng động phân đấu đạt 6,5 điểm xếp thứ 10. Tiếp tục duy trì và cải thiện các chỉ số có trọng số cao như: Chỉ số tính minh bạch phân đấu đạt 7,0 điểm nằm trong top 10, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phân đấu đạt 6,8 điểm xếp vị trí 25 trở lên, Đào tạo Lao động phân đấu đạt 7,5 điểm nằm trong top 10.

- Kế hoạch triển khai thực hiện được triển khai đến từng cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, tạo được sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh; gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh với kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, coi đây nhiệm vụ chính trị hàng đầu cần ưu tiên tập trung thực hiện.

II. NHỮNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố, cơ quan đơn vị có liên quan trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch cụ thể cải thiện, nâng cao các chỉ số

thành phần có liên quan, gắn trách nhiệm với các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc và coi đây là một trong những tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác trong năm 2019.

2. Tập trung cải thiện các chỉ số thành phần có thứ hạng thấp và điểm số thấp: Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Thiết chế pháp lý, Cạnh tranh bình đẳng, Chi phí thời gian; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Tiếp tục duy trì các chỉ số trọng số cao: Chi số Tính minh bạch, Đào tạo lao động.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, nhiệm vụ trọng tâm là nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đồng thời là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

4. Phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, tại cơ quan, đơn vị; các sở, ban, ngành địa phương. Cán bộ công chức, viên chức cần nêu cao tinh thần, trách nhiệm trọng thực thi công vụ, nâng cao chất lượng tham mưu đề xuất; việc thăng tiến các chỉ số trong bảng xếp hạng là một trong những cơ sở xem xét thi đua hay xử lý trách nhiệm hành chính trong điều hành của cán bộ lãnh đạo và cơ quan, cá nhân liên quan.

5. Tiếp tục phát huy và triển khai thực hiện có hiệu quả các trung tâm hành chính công của tỉnh và các địa phương, ứng dụng chữ ký điện tử (chữ ký số) đối với các thủ tục hành chính liên quan đến nhiều cấp nhiều ngành; nghiên cứu rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính coi đây là một trong những giải pháp chủ đạo để tạo sự minh bạch, giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức, các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực tạo môi đầu tư thông thoáng hấp dẫn. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tham mưu UBND tỉnh tiếp tục chuyển các thủ tục hành chính hiện đang giải quyết tại các cơ quan, đơn vị sang Trung tâm hành chính công cấp tỉnh và cấp huyện, thời gian thực hiện từ 01/6/2019.

6. Thực hiện công khai minh bạch các thông tin quy hoạch, các quy định pháp luật của nhà nước, đặc biệt là các thông tin doanh nghiệp quan tâm.

7. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp đặc biệt là các vấn đề liên quan đến đất đai, lao động, thuế, thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ, đồng thời đề nghị tăng cường sự giám sát của HĐND, MTTQ và các cơ quan đoàn thể chính trị, xã hội đối thực thi nhiệm vụ với các cơ quan, đơn vị trong thực thi nhiệm vụ.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá trên các trang thông tin của tỉnh và của trung ương về môi trường đầu tư của tỉnh, ứng dụng công nghệ thông tin để công khai, cung cấp kịp thời các thông tin liên quan mà nhà đầu tư, doanh nghiệp có nhu cầu, quan tâm tìm hiểu.

10. Giao Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh tiếp tục duy trì việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của các doanh nghiệp về những khó khăn vướng mắc để kịp thời tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời. Nghiên cứu¹, phối hợp với VCCI đề xuất UBND tỉnh kế hoạch triển khai lấy ý kiến đánh giá của doanh nghiệp đối với các cơ chế, chính sách của tỉnh, sự năng động, sáng tạo và thái độ công tác của các sở, ban, ngành và địa phương để đánh giá, xếp hạng Chỉ số năng lực điều hành (DDCI) đối với các sở, ban, ngành của tỉnh và của UBND cấp huyện trong năm 2019.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh xây dựng Kế hoạch cụ thể thực hiện Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019. Nội dung Kế hoạch cần bám sát các chỉ tiêu cụ thể của từng chỉ số thành phần và các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020 và có sự gắn kết với Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Yêu cầu cơ quan chủ trì theo dõi chỉ số thành phần khi xây dựng Kế hoạch phải có biểu phân công chi tiết, gắn trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị phối hợp đối với từng chỉ tiêu làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện. Thời gian ban hành kế hoạch trước ngày 10/6/2019 và gửi báo cáo UBND tỉnh đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo dõi, báo cáo UBND tỉnh.

2. Để đạt mục tiêu nằm trong top 10 địa phương dẫn đầu cả nước điểm số PCI tối thiểu của tỉnh cần đạt 65,5 điểm tăng 0,95-1 điểm so với năm 2018, cụ thể phân công nhiệm vụ cho các cơ quan như sau:

2.1. Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường

- Mục tiêu: phấn đấu Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường đạt điểm số 7 điểm xếp thứ 45 trở lên (tăng 9 bậc).

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan phối hợp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cục thuế tỉnh; Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan.

2.2. Chỉ số Tiếp cận đất đai

- Mục tiêu: phấn đấu Chỉ số Tiếp cận đất đai đạt 6,0 điểm xếp thứ 50 trở lên (tăng 10 bậc).

¹ Nghiên cứu ứng dụng phần mềm khảo sát đánh giá độ hài lòng của doanh nghiệp với chính quyền hiện đang triển khai tại một số địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cơ quan phối hợp: Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Tài chính; Cục thuế tỉnh; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN, Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị khác có liên quan.

2.3. Chỉ số Tính minh bạch

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Tính minh bạch đạt 7,0 điểm nằm trong top 10.
- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh, Cục thuế tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, Kho bạc tỉnh Vĩnh Phúc, Ngân hàng nhà nước, Hải quan Vĩnh Phúc và các đơn vị có liên quan.

2.4. Chỉ số Chi phí thời gian

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Chi phí thời gian đạt 5,5 điểm xếp thứ 40 trở lên (tăng 15 bậc).
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, văn phòng UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và đơn vị có liên quan.

2.5. Chỉ số Chi phí không chính thức

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Chi phí không chính thức đạt 6,5 điểm xếp thứ 25 trở lên (tăng 8 bậc).
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ (*điều chỉnh lại nhiệm vụ đã giao tại Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh*).
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và đơn vị có liên quan.

2.6. Chỉ số Tính năng động

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Tính năng động phần đầu đạt 6,5 điểm xếp thứ 10 (tăng 7 bậc).
- Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan.

2.7. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt 6,8 điểm xếp vị trí 25 trở lên (tăng 13 bậc).
- Cơ quan chủ trì: Sở Công thương.
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan.

3.8. Chỉ số Đào tạo lao động

10. - Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Đào tạo lao động đạt 7,5 điểm nằm trong tổng

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị có liên quan.

3.9. Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự

- Mục tiêu: phần đầu Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt 6,0 điểm xếp thứ 40 trở lên (tăng 13 bậc).

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Tòa án, Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị có liên quan.

3.10. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

- Mục tiêu: Phần đầu Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đạt 5,7 điểm xếp thứ 30 trở lên (tăng 11 bậc).

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư (điều chỉnh lại nhiệm vụ đã giao tại Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh).

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc, Cục Thuế tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị có liên quan.

(Chi tiết các chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần và phân công nhiệm vụ theo các Phụ lục 1-10 gửi kèm theo Kế hoạch)

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai các nhiệm vụ được giao, phân công đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm trước ngày 15 tháng cuối quý gửi UBND tỉnh đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối theo dõi và tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hành động và đề xuất với UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện. /

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Phòng TM và CN Việt Nam;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- HHDN tỉnh, Hội doanh nghiệp trẻ, HDN đầu tư nước ngoài, Hội doanh nhân nữ;
- CV:NCTH;
- Lưu: VT.

(Đ- 60 b) 2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trì

PHỤ BIỂU 1

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỜ CHỨC THỰC HIỆN CỦA CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì và phối hợp nâng cao chỉ số
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Gia nhập thị trường	8,48	7,1	6,76	7	
	Kếp hạng	37/63	58/63	56/63	45 trừ lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Trong đó:					
1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	7	7	5		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh)
2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	6	5	4,5		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh)
3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động(% DN)	12,6%	10%	16%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cục thuế tỉnh; Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các huyện thành phố; các sở, ngành có liên quan; Văn phòng UBND tỉnh
4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động(% DN)	0%	4%	4%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cục thuế tỉnh; Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các huyện thành phố; các sở, ngành có liên quan; Văn phòng UBND tỉnh
5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))		9%	4%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công. Sở Nội vụ; Sở Thông tin truyền thông
6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai(%)	63,08%	66%	72%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công. Sở Nội vụ; Sở Thông tin truyền thông;
7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ(%)	66,92%	82%	83%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công; Sở Nội vụ
8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn(%)	36,15%	57%	62%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công; Sở Nội vụ
9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện(%)	34,62%	71%	69%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công; Sở Nội vụ
10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	25,38%	44%	17%		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng đăng ký kinh doanh); Trung tâm hành chính công; Sở Nội vụ; Sở Thông tin truyền thông

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 đề nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHỤ BIỂU 2

PHẦN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỐ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI
(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
		5,72 36/63	5,77 53/63	5,74 60/63		
	Tiếp cận đất đai Xếp hạng Trong đó:					
1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	52,17%	52%	29%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Cục thuế tỉnh; Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan
2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	23	30	30	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Cục thuế tỉnh; Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1,66	1,73	1,48	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	33,33%	18%	33%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch(%)		13%	23%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)		20%	28%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)		28%	34%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	23,29%	18%	30%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Tài chính; Cục thuế tỉnh; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	75%	77%	73%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Tài chính; Cục thuế tỉnh; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	43,9%	20%	26%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Bồi thường GPMB và phát triển quỹ đất; Tài chính; Cục thuế tỉnh; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN và các đơn vị khác có liên quan
11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cản bộ những nhiều (%)	33,33%	19%	19%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính; Cục thuế tỉnh và các đơn vị khác có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHỤ BIỂU 3

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỜ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH
(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì và phối hợp nâng cao chỉ số
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Tính minh bạch	6,90	6,59	6,85	7	
	Xếp hạng	5/63	12/63	4/63	Tốp 10	Sở Thông tin truyền thông
<i>Trong đó:</i>						
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2,47	2,50	2,31		Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	3,19	3,14	3,00		Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh	76,92%	70%	74%		Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Cục thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, Kho bạc tỉnh Vĩnh Phúc, Ngân hàng nhà nước, Hải quan Vĩnh Phúc và các đơn vị có liên quan.
4	Thông tin mời thầu được công khai		52%	74%		Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.
5	Ti lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị cơ quan nhà nước của tỉnh cung cấp		75%	74%		Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp		2	4,5		Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh	66,22%	63%	63%		Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng	46,48%	52%	43%		Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc và các đơn vị có liên quan
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của TW (% chắc chắn)	6,4%	6%	4%		Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.
10	Vai trò Hiệp hội doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	49,55%	49%	68%		Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các sở, ngành, đơn vị có liên quan
11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	37	36,5	39		Sở TTTT, Công thông tin giao tiếp điện tử tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
12	Ti lệ doanh nghiệp truy cập vào website của tỉnh	78,52%	70%	70%		Sở TTTT, Công thông tin giao tiếp điện tử tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TÓ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN
(Kèm theo báo cáo số: **86** /KH-UBND ngày **24/5/2019** của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì và phối hợp nâng cao chỉ số
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Chỉ phí thời gian	6,01	7,27	5,9	5,5	Sở Nội vụ
	Xếp hạng	52/63	14/63	55/63	40 trở lên	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Tỉ lệ DN đánh hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	34,13%	32%	30%		Sở Tư pháp và các cơ quan tuyến truyền phổ biến pháp luật
2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	51,7%	75%	70%		Sở Nội vụ chủ trì và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
3	CBCC thân thiện (%)	59,31%	67%	61%		Sở Nội vụ chủ trì và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	55,48%	64%	54%		Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	44,9%	55%	51%		Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	89,86%	92%	89%		Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh chủ trì
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)		74%	61%		Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)		6%	9%		Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)		14%	10%		Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	24	8	24		Thanh tra tỉnh (chủ trì nội dung thanh tra), Cục thuế tỉnh (chủ trì nội dung kiểm tra thuế) phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)		17%	17%		Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 đề nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu để đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHỤ BIỂU 5

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ CHÍ PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC
(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chi số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì và phối hợp nâng cao chỉ số
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Chi phí không chính thức	5,5	6,05	6,02	Giảm	Sở Nội vụ
	Xếp hạng	23/63	16/63	33/63	Tăng	
	Trong đó:					
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	61,97%	55%	53%	Giảm	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%lưu/n lưu/nhau/hết)	64,91%	65%	57%	Giảm	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
3	Tình trạng nhúng nhệch khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	55,63%	63%	50%	Giảm	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	71,53%	75%	80%	Tăng	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)		53%	36%	Giảm	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	8%	1%	7%	Tăng	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)		21%	34%	Tăng	Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)		56%	50%	Giảm	Các ban quản lý dự án tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)		22%	27%	Tăng	Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

2

PHỤ BIỂU 6

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỜ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG
(Kèm theo báo cáo số: **86 /KH-UBND** ngày **24/5/2019** của **UBND tỉnh Vĩnh Phúc**)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Tính năng động	5,46	5,97	6,01	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	Xếp hạng	10/63	19/63	17/63		
	Trong đó:					
1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN(%)	80,47%	81%	82%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	69,6%	74%	67%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	46,85%	50%	50%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành(%)	77,78%	83%	84%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	61,72%	63%	60%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	Khi CS, PL, TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường "đợi xin ý kiến chỉ đạo"/"không làm gì cả)	33,33%	26%	28%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)		68%	69%	Từ năm 2018 trở về trước là Văn phòng UBND tỉnh, từ năm 2019 là Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	DN nhận được phản hồi của CQNN tính sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)		94%	97%	Từ năm 2018 trở về trước là Văn phòng UBND tỉnh, từ năm 2019 là Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tính(%)		77%	73%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHẦN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỐ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THỰC CHỈ SỐ DVHT DOANH NGHIỆP
(Kèm theo báo cáo số: **86** /KH-UBND ngày **24/5/2019** của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,64	6,81	6,35	6,8	Sở Công thương	
	Xếp hạng	28/63	19/63	37/63	25 trở lên		
<i>Trong đó:</i>							
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm và qua (BCT)	12	12	3		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
2	Tỷ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%; TCKT)	1,46%	1,21%	1,04%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
3	Tỷ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%; TCKT)	75%	77%	89%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	27,34%	57%	57%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	48,57%	77%	67%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	71,43%	68%	67%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	35,38%	68%	70%		Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	26,09%	78%	57%		Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	73,91%	58%	66%		Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (DTKD)(%)	26,23%	58%	40%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm DTKD (%)	53,13%	81%	61%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm DTKD(%)	53,13%	65%	67%		Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

PHỤ BIỂU 8

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỐ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG
(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			Cơ quan chủ trì và phối hợp nâng cao chỉ số
		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	
	Đào tạo lao động	6,36	6,68	7,18	Sở Lao động thương binh và Xã hội
	Xếp hạng	18/63	20/63	8/63	
	Trong đó:				
1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	58,9%	61%	61%	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	35,37%	38%	52%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	28,57%	72%	67%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	41,67%	74%	57%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	25,78%	61%	63%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	4,56%	7,92%	5,8%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyên dụng lao động (%)	5%	7,12%	3,8%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	88,06	86%	94%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%), BLĐT BXH	7,4%	10%	11%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐT BXH	10,4%	11%	11%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan
11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	49,26%	50%	50%	Sở Lao động thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 đề nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHẦN CÔNG TRÁCH NHIỆM TỜ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ ANTT
(Kèm theo báo cáo số: **86** /KH-UBND ngày **24/5/2019** của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chi số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
	Thiết chế pháp lý và ANTT	5,48	6,28	5,83	6		
	Xếp hạng	17/63	18/63	53/63	40 trở lên		
	<i>Trong đó:</i>						
1	Tin tưởng HTP.L sẽ đảm bảo quyền tài sản/lợi ích hợp đồng của DN(%)	79,1%	90%	82%		Sở Tư pháp	Tòa án, Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều(%)	27,78%	31%	33%		Sở Tư pháp	Thanh tra tỉnh, Tòa án, Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN(%)		36%	27%		Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	32,43%	30%	43%		Tòa án nhân dân tỉnh, huyện	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
5	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	88,72%	93%	88%		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	82,68%	88%	78%		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	63,57%	76%	62%		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	63,71%	72%	66%		Cục thi hành án dân sự	Viện Kiểm sát, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
9	Các Cơ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	72,09%	79%	71%		Sở Tư pháp và Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án(%)	72,58%	80%	80%		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	1,24	0,4	0,61		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/ tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%), TATC)	82,93%	82%	50%		Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Sở Tư pháp, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		
	Thiết chế pháp lý và ANTT	5,48	6,28	5,83	Sở Tư pháp	
	Xếp hạng	17/63	18/63	53/63		
13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(%), TATC)	85,86%	84%	55%	Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát, Cục thi hành án, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan
14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)		59%	68%	Công an tỉnh	Các đơn vị có liên quan
15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)		16%	13%	Công an tỉnh	Các đơn vị có liên quan
16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản(%)		77%	74%	Công an tỉnh	Các đơn vị có liên quan
17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)		3%	3%	Công an tỉnh	Các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

PHẦN CÔNG TRÁCH NHIỆM TÒ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN THUỐC CHỈ SÓ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo báo cáo số: 86 /KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Stt	Chỉ số thành phần	Điểm số			KH 2019	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			
	Gánh tranh bình đẳng	4,92	5	5,33	5,7		
	Xếp hạng	37/63	35/63	41/63	30 trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
Trong đó:							
1	Việc tính ưu ái cho các DN/NN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	34,65%	41%	29%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
2	DN/NN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	26,92%	24%	24%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
3	DN/NN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	23,08%	27%	20%		Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc	Các đơn vị có liên quan
4	DN/NN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	11,54%	18%	8%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	DN/NN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TT/HC (% Đồng ý)	23,85%	18%	17%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
6	DN/NN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	22,31%	20%	19%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	56,25%	51%	55%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	53,73%	61%	47%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	39,86%	42%	37%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	31,16%	25%	28%		Cục thuế tỉnh,	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các đơn vị có liên quan
11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TT/HC (% Đồng ý)	28,26%	25%	27%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	33,33%	30%	32%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
13	Nguyên lực kinh doanh (tạo đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	67,69	71%	74%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	58,14%	49%	54%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan

Ghi chú: (-) Đối với chỉ tiêu thành phần trong 03 năm 2016-2018 được tổng hợp trên cơ sở kết quả báo cáo VCCI, điểm số dự kiến 2019 để nghị các cơ quan chủ trì nghiên cứu đề đề xuất phù hợp với thực tế nhằm đạt điểm số và thứ hạng đã đề ra.

